Chi tiết mã HS 7226.11.90

Mã HS	7226.11.90
Mô tả hàng hóa	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm / - Bằng thép silic kỹ thuật điện: / - - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:24:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72261190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11470
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11470
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11470
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10795
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10746
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10746
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10746
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10746
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10746
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10746
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10798
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10798
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10798
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10798
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10798
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10799
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10799
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10799
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10799
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10799
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10799
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10800
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10752
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10758
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10758
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10758
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10758
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10758
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10758
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10785
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10785
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10785
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10785
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10785
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10785
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10836
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10836
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10836
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10836
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10836
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10821
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10821
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10821
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10821
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10821
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10821
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10821
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10821
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10821
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10821
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10821
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10821
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10838
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10838
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10838
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10838
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10838
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10838
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10837
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10837
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10837
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10837

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10837
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10837
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10784
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10784
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10784
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10784
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10784
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10784
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10784
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10821
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10821
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10821
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10821
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10821
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10821
RCEP B	2022	2022	0	B!D10821
RCEP B	2023	2023	0	B!E10821
RCEP B	2024	2024	0	B!F10821
RCEP B	2025	2025	0	B!G10821
RCEP B	2026	2026	0	B!H10821
RCEP B	2027	2027	0	B!I10821
RCEP C	2022	2022	0	C!D10821
RCEP C	2023	2023	0	C!E10821
RCEP C	2024	2024	0	C!F10821
RCEP C	2025	2025	0	C!G10821
RCEP C	2026	2026	0	C!H10821

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10821
RCEP D	2022	2022	0	D!D10820
RCEP D	2023	2023	0	D!E10820
RCEP D	2024	2024	0	D!F10820
RCEP D	2025	2025	0	D!G10820
RCEP D	2026	2026	0	D!H10820
RCEP D	2027	2027	0	D!I10820
RCEP E	2022	2022	0	E!D10824
RCEP E	2023	2023	0	E!E10824
RCEP E	2024	2024	0	E!F10824
RCEP E	2025	2025	0	E!G10824
RCEP E	2026	2026	0	E!H10824
RCEP E	2027	2027	0	E!I10824
RCEP F	2022	2022	0	F!D10821
RCEP F	2023	2023	0	F!E10821
RCEP F	2024	2024	0	F!F10821
RCEP F	2025	2025	0	F!G10821
RCEP F	2026	2026	0	F!H10821
RCEP F	2027	2027	0	F!I10821
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10014
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10014
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10014
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10014

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7226.11 có 2 dòng thuế; dòng 7226.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7226.11.10 Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7226.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7226.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11470), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.